TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TS** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/10/2019
V/v: "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TS, TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Minh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

2. Ông Nguyễn Văn Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TS tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TS xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 227/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 160/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Huy T, sinh năm 1983 (Có mặt)

Địa chỉ: số 342/10, tổ 5, khu phố 3, phường TH, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Mỹ T1, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Sơn Lập, xã VĐ, huyện TS, tỉnh An Giang.

(Đã được tống đạt thủ tục tố tụng hợp lệ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Nguyễn Huy T trình bày:*

Anh và chị Trần Thị Mỹ T1 do quen biết, tự nguyện chung sống với nhau năm 2006, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường TH, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/11/2006. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc và có 01 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ T2, sinh ngày 01/3/2007. Nhưng đến năm 2010, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân tính tình không hợp nhau, có nhiều bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường hay cự cải, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn và kéo dài, không còn tình cảm với nhau nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị Mỹ T1.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ T2, sinh ngày 01/3/2007, hiện đang sống với chị Trang. Sau khi ly hôn, anh đồng ý để chị Trang tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Về phía bị đơn chị Trần Thị Mỹ T1:* Trong quá trình thụ lý vụ án và hòa giải, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật và triệu tập hợp lệ đương sự đến lần thứ hai nhưng chị Trang không gửi văn bản ghi ý kiến của bản thân, cũng không đến tham gia phiên hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị Trang.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:* Việc Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết là đúng theo trình tự thủ tục và thẩm quyền, trong quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án cũng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về nội dung: Căn cứ theo các quy định của pháp luật, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Huy T. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Mỹ T2, sinh ngày 01/3/2007 cho chị Trần Thị Mỹ T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, anh Nguyễn Huy T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, bị đơn chị Trần Thị Mỹ T1 có địa chỉ tại ấp Sơn Lập, xã VĐ, huyện TS, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TS theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn chị Trần Thị Mỹ T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Trần Thị Mỹ T1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Huy T và chị Trần Thị Mỹ T1 chung sống với nhau từ năm 2006, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường TH, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/11/2006. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Huy T, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Tín và chị Trang chung sống với nhau hạnh phúc thời gian đầu. Nhưng đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do có nhiều bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường hay cự cải, tính tình không hợp nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Về phía chị Trang, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho chị Trang, tạo điều kiện cho chị Trang hàn gắn tình cảm với anh Tín nhưng chị Trang không đến tham dự các phiên hòa giải, xét xử và cũng không có văn bản nào nêu ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của anh Tín, cho thấy chị Trang không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh Tín để xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dạy con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh Tín và chị Trang đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó có đủ căn cứ để áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Huy T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh Tín và chị Trang có 01 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ T2, sinh ngày 01/3/2007, đang sống với chị Trang. Anh Tín đồng ý giao con chung cho chị Trang tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con chung. Do cháu Trâm đang sống với chị Trang và chị Trang cố tình né tránh nên Tòa án không thể lấy lời khai cháu Trâm theo quy định của pháp luật để xem xét nguyện vọng của cháu Trâm khi cha mẹ ly hôn. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù không xem xét được nguyện vọng của cháu Trâm

nhưng hiện tại cháu Trâm đang được chị Trang chăm sóc, nuôi dưỡng. Cho nên, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần và ổn định cuộc sống của cháu Trâm; Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của anh Tín, tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Mỹ T2 cho chị Trang trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục nhưng chị Trang phải tạo điều kiện cho anh Tín đến thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Lẽ ra, Anh Tín không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng tại phiên tòa hôm nay, anh Tín không tự nguyện cấp dưỡng và do chị Trang vắng mặt đồng thời cũng không có văn bản nào trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không thể ghi nhận và xem xét. Tuy nhiên, khi có điều kiện và tình hình thời gian thay đổi thì các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do anh Nguyễn Huy T yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Huy T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Huy T được ly hôn chị Trần Thị Mỹ T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 132, Quyển số 01/2006 ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân phường TH, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung:

Giao con chung tên Nguyễn Thị Mỹ T2, sinh ngày 01/3/2007 (hiện đang sống với chị Trang) cho chị Trần Thị Mỹ T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Huy T không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được ngăn cản.

Chị Trần Thị Mỹ T1 phải tạo điều kiện cho anh Nguyễn Huy T được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung. Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về quan hệ tài sản:

- Về tài sản chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Ghi nhận anh Nguyễn Huy T và chị Trần Thị Mỹ T1 không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh, chị trong thời kỳ sống chung thì anh Nguyễn Huy T và chị Trần Thị Mỹ T1 vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách là đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Huy T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000268 ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS, tỉnh An Giang.

5. Anh Nguyễn Huy T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị Trần Thị Mỹ T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện TS;
- Chi cục THADS huyện TS;
- UBND phường TH, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Minh Tâm